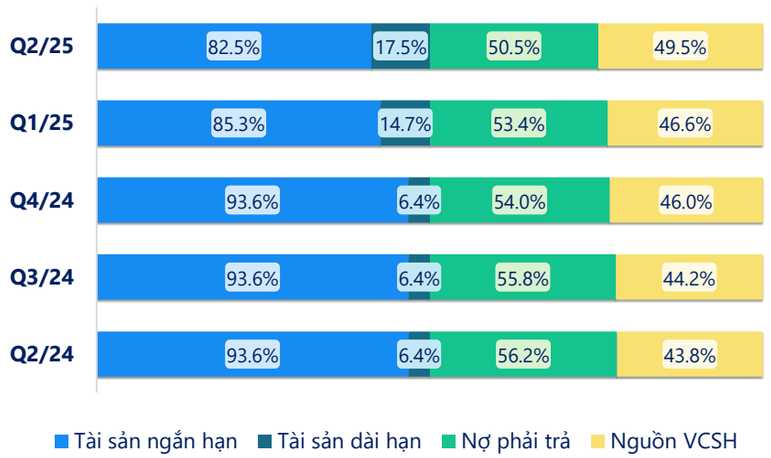
FireAnt

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	28,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,292
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,851
SL cổ phiếu LH	125,150,939
KLGD BQ 20 phiên (CP)	685,040
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,529
P/E	35.7
EPS	789

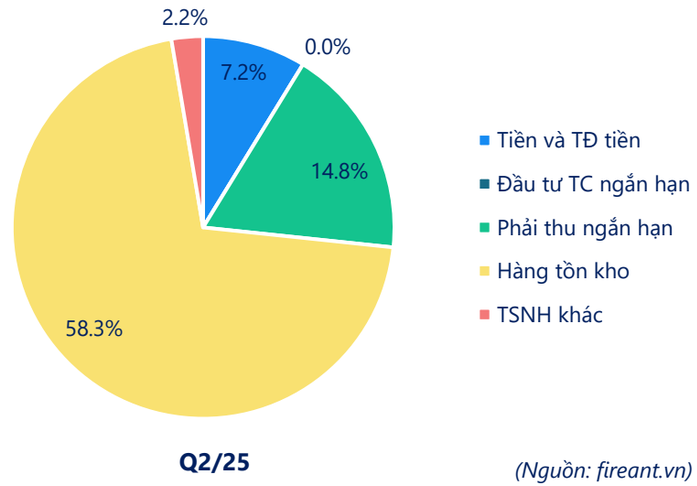
	YTD	1T	3T	6T
VC3	11.2%	11.2%	12.8%	10.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



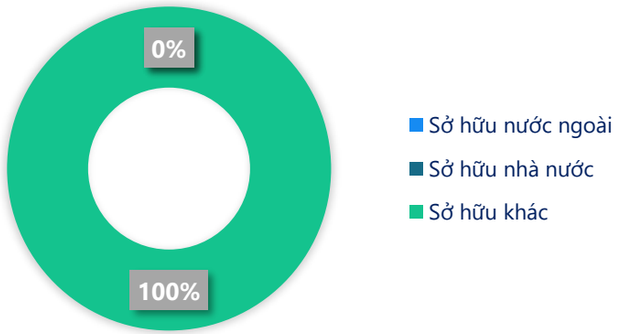
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



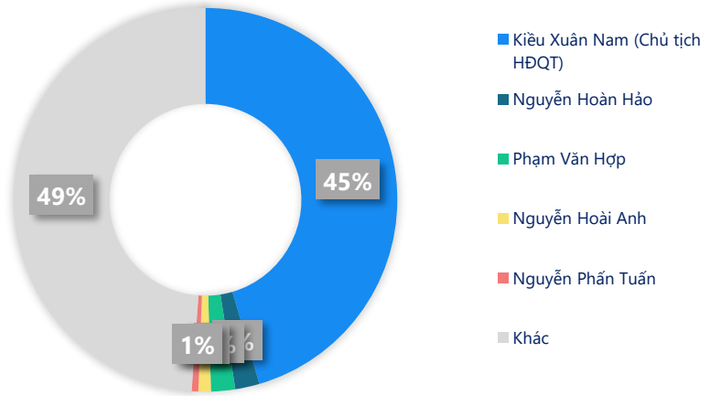
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



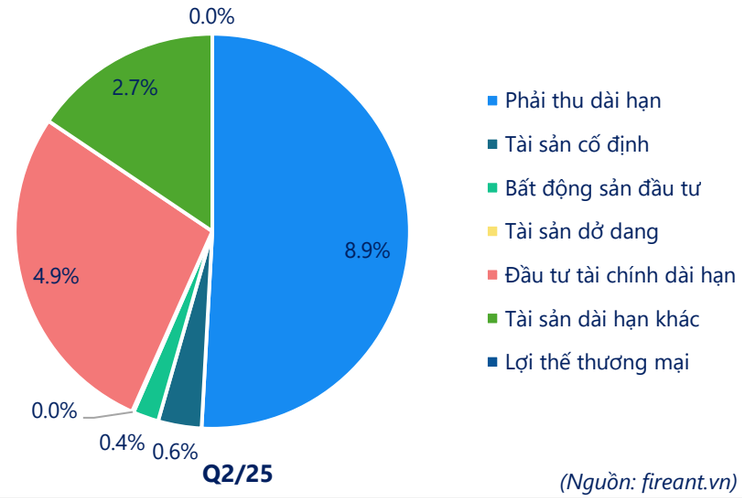
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

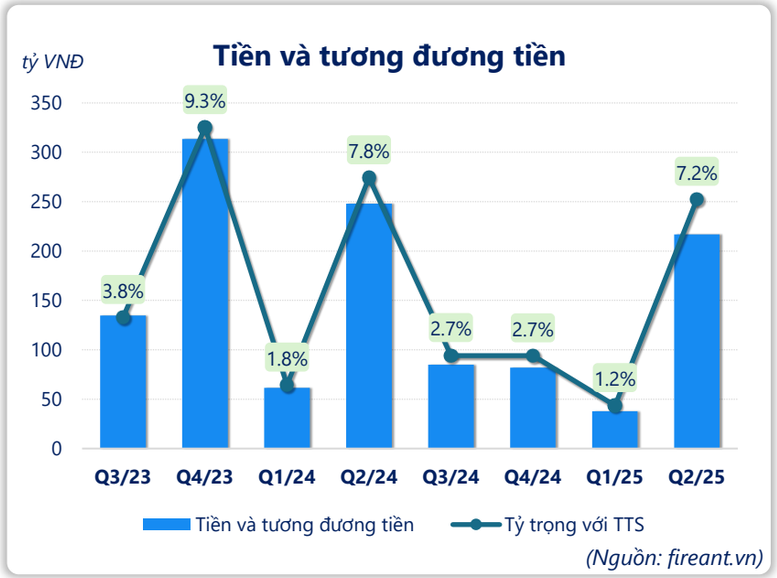
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



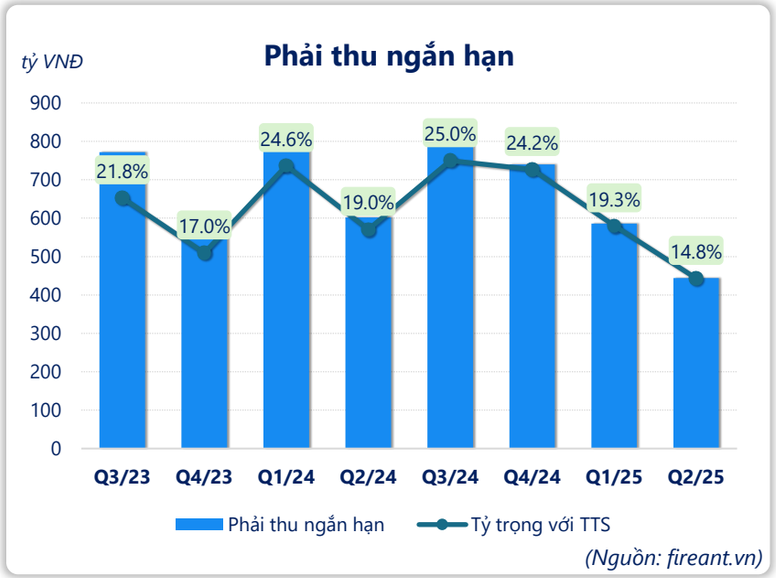
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

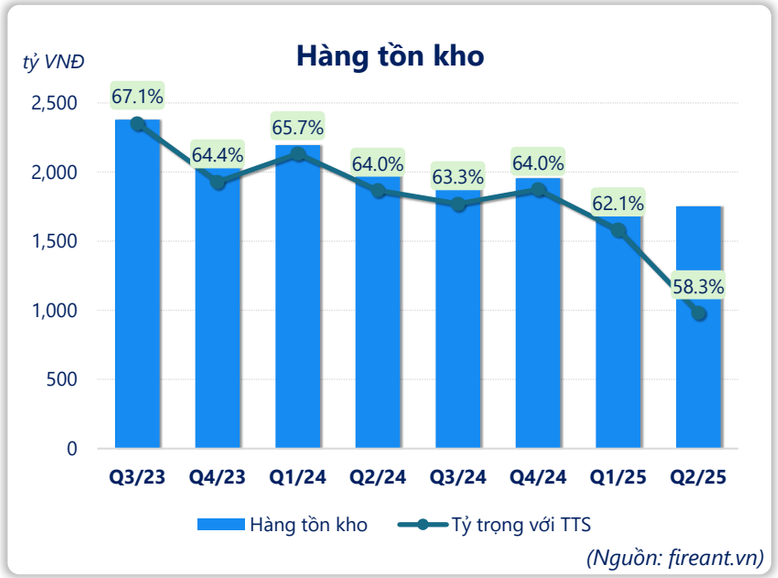
CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)



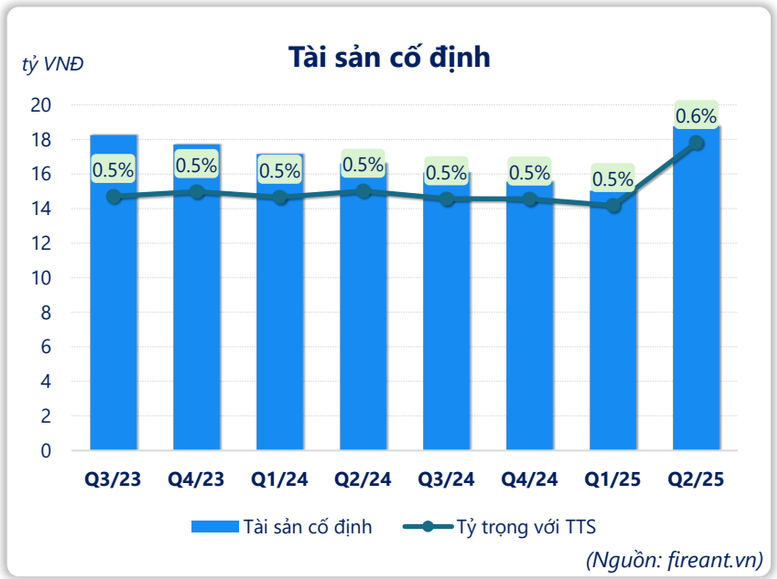
(Nguồn: fireant.vn)



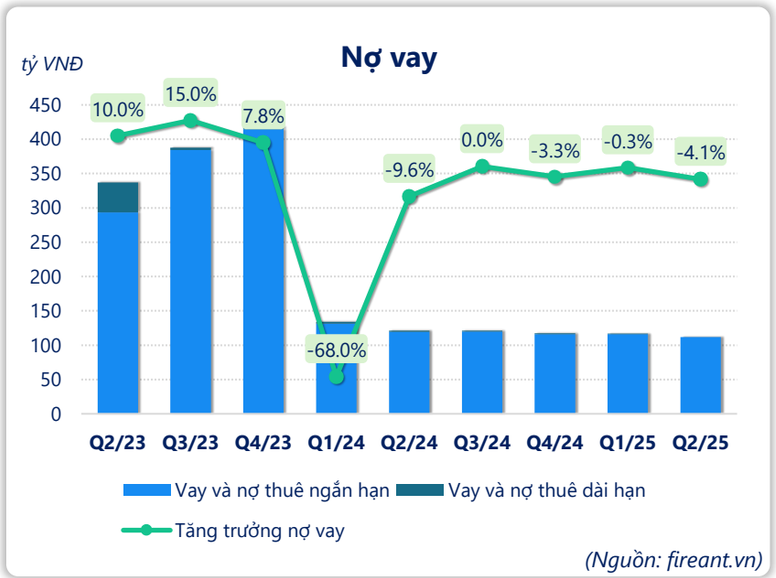
(Nguồn: fireant.vn)



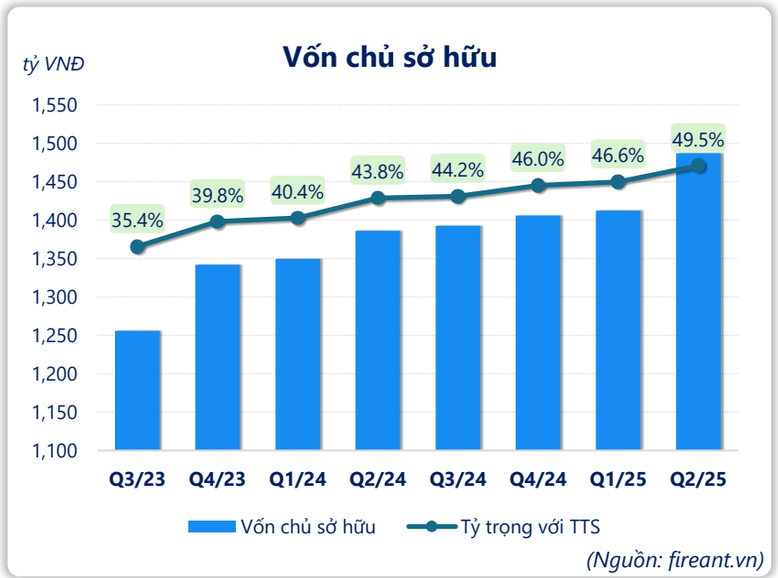
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

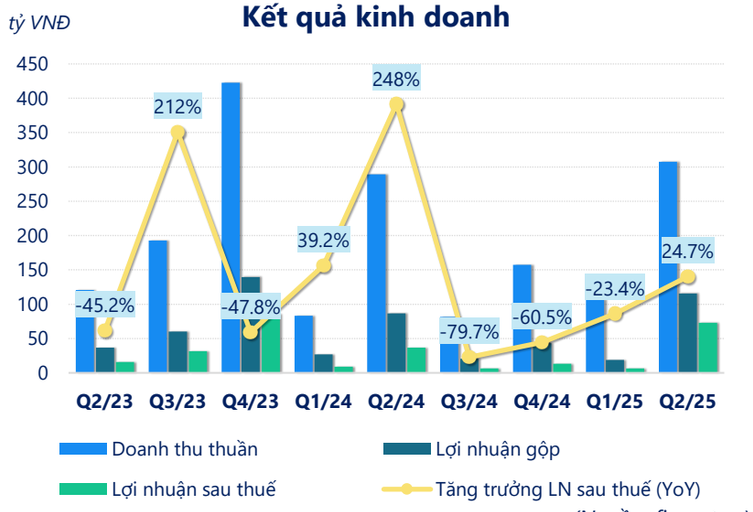


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

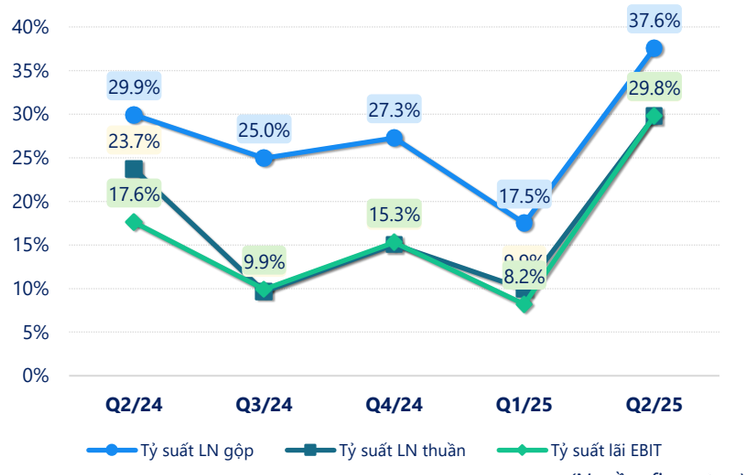
CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

Kết quả kinh doanh



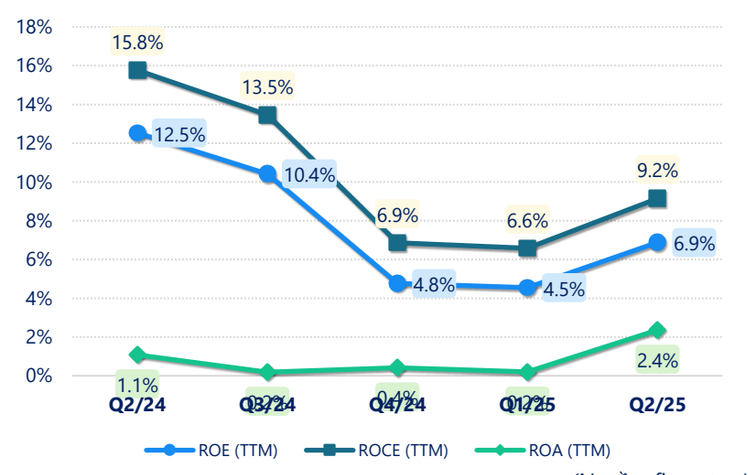
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



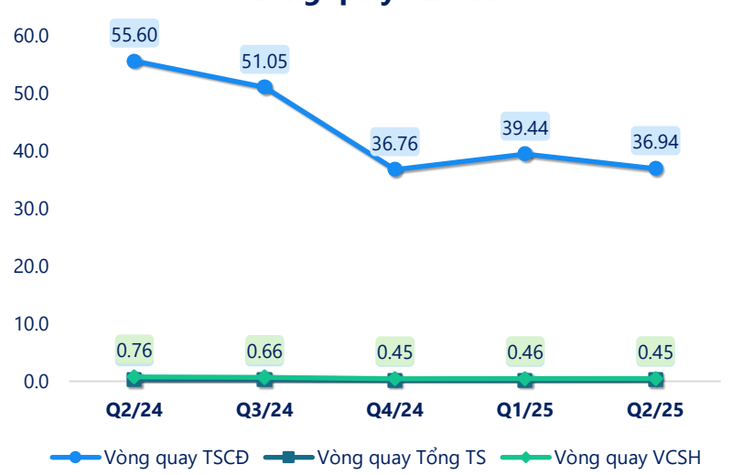
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



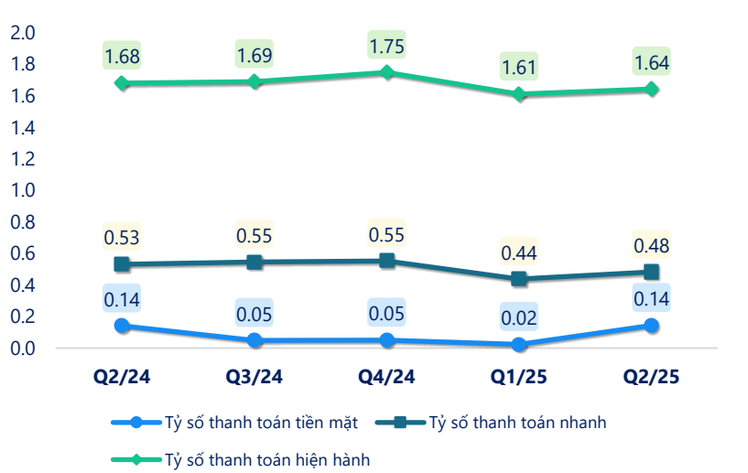
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



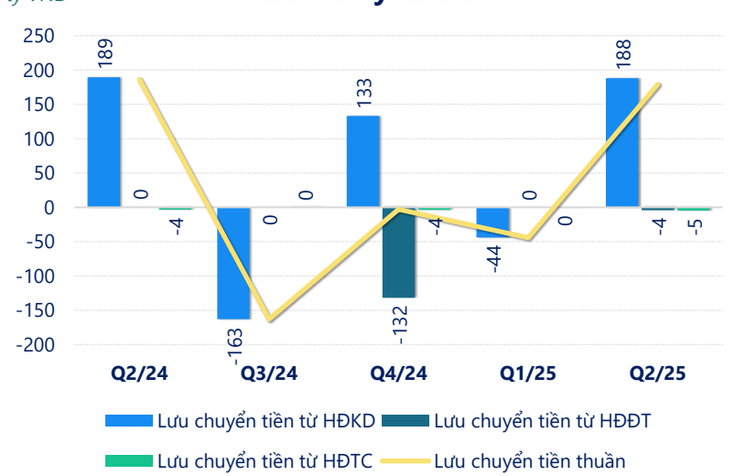
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,007**	**3,087**	**-2.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,480	2,641	-6.1%
Tiền và tương đương tiền	217	82.0	164%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	444	522	-14.9%
Hàng tồn kho	1,753	1,955	-10.4%
Tài sản ngắn hạn khác	66.0	81.4	-18.9%
Tài sản dài hạn	**527**	**446**	**18.1%**
Phải thu dài hạn	268	268	0.0%
Tài sản cố định	18.8	15.6	20.6%
Bất động sản đầu tư	11.1	12.3	-9.8%
Tài sản dở dang	0.71	0.71	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	146	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**82.0**	**3.25**	**2423%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,520	1,681	-9.6%
Nợ ngắn hạn	**1,509**	**1,667**	**-9.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	112	116	-3.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	382	414	-7.7%
Nợ dài hạn	11.1	13.6	-18.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.84	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,487**	**1,406**	**5.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,487**	**1,406**	**5.8%**
Vốn điều lệ	1,252	1,252	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	289	81.6	157	107	308
Giá vốn hàng bán	203	61.2	114	88.2	192
Lợi nhuận gộp	86.5	20.4	42.9	18.7	116
Doanh thu HĐTC	0.37	0.19	0.15	0.07	0.32
Chi phí TC	0.31	0.26	0.09	0.11	0.16
Chi phí lãi vay	0.31	0.26	0.09	0.11	0.16
LN trong công ty LKLD	-0.06	0.00	0.02	0.07	-0.04
Chi phí bán hàng	9.56	5.93	11.3	1.89	14.6
Chi phí QLDN	8.40	6.49	8.05	6.21	9.53
LN thuần từ HĐKD	68.5	7.88	23.7	10.6	91.5
Lợi nhuận khác	-17.9	-0.04	0.30	-1.96	0.05
LN trước thuế	50.6	7.84	24.0	8.66	91.6
Lợi nhuận sau thuế	36.8	6.27	13.2	6.54	72.8
LNST của CĐ cty mẹ	36.8	6.27	13.2	6.53	72.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	189	-163	133	-44.0	188
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.44	-0.09	-132	0.07	-4.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.55	0.05	-3.94	-0.40	-4.74
Tiền đầu kỳ	61.5	248	84.9	82.0	37.7
Lưu chuyển tiền thuần	**186**	**-163**	**-2.90**	**-44.3**	**179**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	248	84.9	82.0	37.7	217

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic